

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS*

*(Kèm theo quyết định số: 602.2021/QĐ-VPCNCL ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**  
**Chi Nhánh Công Ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng Tại Thành Phố Hà Nội**

Laboratory: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***  
***Branch of Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited in Ha Noi City***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Eurofins Sắc ký Hải Đăng**

Organization: ***Eurofins Sac Ky Hai Dang Company Limited***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý / Laboratory manager: **Phạm Thị Nhân**

Người có thẩm quyền ký / Approved Signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	<b><i>Lý Hoàng Hải</i></b>	Các phép thử được công nhận
2.	<b><i>Phạm Thị Nhân</i></b>	<i>Accredited tests</i>
3.	<b><i>Trần Thị Mỹ Dung</i></b>	Các phép thử Hóa được công nhận
4.	<b><i>Lê Thị Thủy</i></b>	<i>Accredited chemical tests of Chemical Laboratory</i>
5.	<b><i>Ngô Thị Ái Vi</i></b>	Các phép thử Sinh được công nhận <i>Accredited Biological tests</i>

Số hiệu / Code: **VILAS 238**

Hiệu lực công nhận / Period of Validation: **16/11/2024**

Địa chỉ / Address:

**Tầng 4, khu nhà B, 103 Đường Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**

***4<sup>th</sup> Floor-Block B, #103 Van Phuc Street, Van Phuc Ward, Ha Dong Districk, Ha Noi***

Địa điểm / Location:

**Tầng 4, khu nhà B, 103 Đường Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**

***4<sup>th</sup> Floor-Block B, #103 Van Phuc Street, Van Phuc Ward, Ha Dong Districk, Ha Noi***

Điện thoại / Tel: **(028) 7107 7879 (Ext: 375)**

Fax:

E-mail: **VN01\_ASM\_HN@eurofins.com**

Website: **www.eurofins.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 238****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Bơ và sản phẩm dạng phết</b> <i>Butter and spreadable</i>	Xác định hàm lượng béo tổng. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total fat content.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,3 g/ 100 g	TCVN 8154:2009
2.	<b>Cà phê rang</b> <i>Roasted Coffee</i>	Định lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC/FLD. <i>Determination of Ochratoxin.</i> <i>HPLC/FLD method</i>	1,5 µg/kg	TCVN 9724:2013
3.	<b>Dầu mỡ động vật và thực vật</b> <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tro tổng. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total ash content.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,05 g/100 g	TCVN 6351:2010 (ISO 6884:2008)
4.	<b>Đồ hộp</b> <i>Canned foods</i>	Xác định hàm lượng acid tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total acid content.</i> <i>Titration method</i>	0,3 mL NaOH 1N/100g	TCVN 4589:1988
5.	<b>Đồ uống không cồn</b> <i>Non-alcoholic beverage</i>	Định lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Ochratoxin</i> <i>HPLC/FLD method</i>	0,3 µg/kg	N79-R-RD1-TP-9395 (2020) (Ref. TCVN 9524:2012; EN 14133:2009)
6.	<b>Đường và sản phẩm đường</b> <i>Brown sugar, juice, syrup and molasses</i>	Xác định hàm lượng tro Sulfat. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of sulfated Ash.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 11467:2016
7.	<b>Gia vị</b> <i>Spices</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of ash content insoluble in hydrochloric acid.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,05 g/100 g	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	<b>Kẹo Candy</b>	Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Moisture content. Gravimetric method</i>	-	TCVN 4069:2009
9.		Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Ash. Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4070: 009
10.		Xác định tro không tan trong acid hydrochloric. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid. Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 4071:2009
11.	<b>Ngũ cốc và đậu đỗ Cereals and pulses</b>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Nitrogen content and calculation of the crude Protein content. Titration method</i>	0,15%	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)
12.	<b>Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc Cereals and products</b>	Định lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Ochratoxin. HPLC/FLD method</i>	1,5 µg/kg	N79-R-RD1-TP-9395 (2020) (Ref. TCVN 12599:2018; EN 16007:2011)
13.	<b>Ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm Cereals, nuts and derived products</b>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng bằng phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)
14.	<b>Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm Cereals, pulses and products</b>	Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Ash. Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 8124:2009 ISO 2171:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Detection limit (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
15.	<b>Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm Cereals, pulses and by-products</b>	Xác định hàm lượng Béo tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Fat content. Gravimetric method</i>	0,3%	TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)
16.	<b>Phomat và sản phẩm phomat chế biến Cheese and processed cheese product</b>	Xác định hàm lượng Béo tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Fat content. Gravimetric method</i>	0,3%	TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)
17.	<b>Rượu vang và bia Wine and beer</b>	Định lượng Ochratoxin A. Phương pháp HPLC/FLD. <i>Determination of Ochratoxin. HPLC/FLD method</i>	0,3 µg/kg	TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)
18.	<b>Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền Instant noodles</b>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture content. Gravimetric method</i>	0,025%	TCVN 7879 : 2008
19.	<b>Sản phẩm rau, quả Fruit and vegetable products</b>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	TCVN 7806:2007 (ISO 1842:1991)
20.		Xác định tro không tan trong acid hydrochloric. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Ash insoluble in hydrochloric acid. Gravimetric method</i>	0.10%	TCVN 7765:2007 (ISO 763:2003)
21.		Xác định hàm lượng acid tổng số. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total acid content. Titration method</i>	0,3 mL NaOH 1N/100g	TCVN 5483:2007 (ISO 750:1998)
22.	<b>Sữa bột và sản phẩm sữa bột Dried milk and dried milk products</b>	Xác định hàm lượng Béo tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Fat content. Gravimetric method</i>	0,3 %	TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	<b>Sữa bột và sản phẩm sữa bột</b> <i>Dried milk and dried milk products</i>	Xác định hàm lượng Carbohydrate. Phương pháp tính toán <i>Determination of carbohydrate content Calculation method</i>	-	AOAC 986.25
24.	<b>Sữa và sản phẩm sữa</b> <i>Milk and milk products</i>	Định lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Aflatoxin M1. HPLC/FLD method</i>	0.025 µg/kg	ISO 14501:2021
25.		Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of Moisture content.</i>	0.30%	N79-R-RD1-TP-12616 (2020) (Ref. IS.16072.2012)
26.		Xác định Tro tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Ash. Gravimetric method</i>	0.10%	AOAC 945.46
27.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Nitrogen content and calculation of the crude Protein content. Titration method</i>	0,15%	TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)
28.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS method</i>	As, Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,009 mg/L Hg: 0,02 mg/kg	AOAC 2015.01
29.	<b>Thịt và sản phẩm thịt</b> <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng nitơ, protein tổng. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total nitrogen, protein content Titration method</i>	0,15 g/ 100 g	TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978)
30.		Xác định hàm lượng Carbohydrate. Phương pháp tính toán <i>Determination of carbohydrate content Calculation method</i>	-	N79-R-RD1-TP-12599 (2021) (Ref AOAC 986.25)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Detection limit (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
31.	<b>Thịt và sản phẩm thịt Meat and meat products</b>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	-	TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)
32.		Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Moisture content. Gravimetric method</i>	-	TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)
33.		Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Ash. Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)
34.		Xác định hàm lượng Béo tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Fat content. Gravimetric method</i>	0,30%	TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)
35.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health Supplement</b>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS Method</i>	As, Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg	AOAC 2015.01
36.	<b>Thực phẩm chức năng Functional foods</b>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS Method</i>	As, Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg	AOAC 2015.01
37.	<b>Ngô và sản phẩm từ ngô Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc Maizes, maize products Cereals, cereal products</b>	Định lượng Zearalenone Phương pháp HPLC/FLD <i>Determination of Zearalenone. HPLC/FLD method</i>	20 µg/kg	EN 15850:2010
38.	<b>Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc Cereals, cereal products</b>	Định lượng Deoxynivalenol Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Deoxynivalenol HPLC/UV method</i>	200 µg/kg	EN 15891:2010
39.	<b>Thực phẩm Foodstuffs</b>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS Method</i>	As, Cd: 0,03 mg/kg Pb: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg	N79-R-RD1-TP-12629 (2021) (Ref. AOAC 2015.01)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	<b>Thực phẩm</b> <i>Foodstuffs</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	Mỗi chất/ <i>each compound</i> : 1,5 µg/kg	N79-R-RD1-TP-9745 (2020) (Ref. ISO 16050:2003; TCVN 7596:2007)
41.		Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Ochratoxin content</i> <i>HPLC-FLD method</i>	1,5 µg/kg	N79-R-RD1-TP-9395 (2020) (Ref. TCVN 9724:2013; TCVN 12599:2018; TCVN 9524:2012)
42.	<b>Thủy sản và sản phẩm thủy sản</b> <i>Fish and fishery products</i>	Xác định Tro tổng số. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total Ash.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1%	TCVN 5105:2009
43.		Xác định tro không tan trong nước. Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of insoluble Ash in water.</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 5105:2009

**Ghi chú/note:**

- N79-R-RD1-TP-xxxxx: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed method*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemist*
- EN: *European Standard*
- BAM: *Food Department American Bacteriological Analytical Manual*
- IS: *Indian standard*
- Ref: phương pháp tham khảo / *Reference method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất thực phẩm</b> <i>Enviromental samples in the area of production</i>	Phát hiện Salmonella spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD <sub>50</sub> : 2-3 CFU/mẫu	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
2.		Phát hiện Listeria monocytogens <i>Detection of Listeria monocytogens</i>	LOD <sub>50</sub> : 2-3 CFU/mẫu	ISO 11290-1:2017
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/Swab	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
4.		Định lượng Clostridium perfringens Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	10 CFU/Swab	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
5.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds - Part 2: Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95.</i>	10 CFU/Swab	N79-R-RD2-TP-9637 (2021) (Ref. TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001)
6.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count method</i>	10 CFU/Swab	ISO 21528-2:2017
7.		Định lượng Escherichia coli dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oC using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucoronide</i>	10 CFU/Swab	N79-R-RD2-TP-9625(2021) (Ref. TCVN 7924-2:2008 ISO 16649-2:2001)
8.		Định lượng Bacillus cereus trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Bacillus cereus –</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	10 CFU/Swab	AOAC 980.31

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	<b>Mẫu kiểm tra vệ sinh trong sản xuất thực phẩm</b> <i>Samples of hygiene inspection in food production</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using baird-parker agar medium</i>	10 CFU/Swab	ISO 6888-1:1999/ Amd.1: 2018
10.		Định lượng vi sinh vật Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30 0C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Part 1: colony count at 30 0C by the pour plate technique</i>	10 CFU/Swab	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
11.	<b>Nước sạch</b> <i>Domestic water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection and enumeration of Staphylococcus aureus</i>	1 CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B: 2017
12.	<b>Nước uống đóng chai, Nước đá, Ice Drink,</b> <i>Bottled water, Ice Drink,</i>	Định lượng vi khuẩn liên cầu phân Phần 2: phương pháp màng lọc <i>Enumeration of enterococci (Faecal streptococci) Part 2: method by membrane filtration</i>	Nước uống/ <i>Bottled water:</i> 1 CFU/250 mL Nước đá/ <i>Ice</i> 1CFU/250g	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
13.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sunphit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of the spores of sulfite - reducing anaerobes (clostridia) - Method by membrane filtration</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water:</i> 1 CFU/50 mL Nước đá/ <i>Ice:</i> 1 CFU/50g	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2: 1986)
14.	<b>Nước uống đóng chai, Nước đá, Nước sạch</b> <i>Bottled water, Ice Domestic water</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of pseudomonas aeruginosa Method by membrane filtration</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water:</i> 1 CFU/250 mL Nước đá/ <i>Ice</i> 1 CFU/250g Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 1 CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	<b>Nước uống đóng chai, Nước đá, Nước sạch <i>Bottled water, Ice Domestic water</i></b>	Định lượng <i>Escherichia Coli</i> và Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia Coli and Coliform bacteria Membrane filtration method</i>	Nước uống đóng chai/ <i>Bottled water:</i> 1 CFU/250 mL Nước đá/Ice: 1 CFU/250g Nước sạch/ <i>Domestic water:</i> 1 CFU/100 mL	ISO 9308-1: 2014/ Amd 1.2016
16.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i></b>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Colony count at 30<sup>0</sup>C by the pour plate technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
17.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
18.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ -glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl $\beta$ -d-glucuronid <i>Enumeration of <math>\beta</math>-glucuronidase-positive Escherichia coli. Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl <math>\beta</math>-d-glucoronide</i>	0 MPN/mL 0 MPN/g	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
19.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính $\beta$ -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 <sup>0</sup> C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl $\beta$ -d-glucuronid <i>Enumeration of <math>\beta</math>-glucuronidase-positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 oC using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl <math>\beta</math>-D-glucoronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2017 (ISO 16649-2:2015)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	<b>Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Health Supplement</b>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	ISO 6888-1:1999/ Amd.2:2018
21.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp., <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria spp. Listeria monocytogenes</i>	2-3 CFU/ 25g 2-3 CFU/ 25 mL	ISO 11290-1:2017
22.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	ISO 11290-2:2017
23.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	AOAC 980.31
24.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
25.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	2-3 CFU/ 25g 2-3 CFU/ 25 mL	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
26.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
27.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	ISO 21528-2:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	<b>Thực phẩm chức năng</b> <i>Functional foods</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
29.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính b-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl b-d-glucuronid <i>Enumeration of b-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl b-D-glucuronide</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
30.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidaza kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oC using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucoronide</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
31.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using baird-parker agar medium</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 6888-1:1999/ Amd.2:2018
32.		Phát hiện <i>Listeria</i> spp., <i>Listeria monocytogens</i> <i>Detection of Listeria spp. , Listeria monocytogens</i>	2-3 CFU/ 25g 2-3 CFU/ 25 mL	ISO 11290-1:2017
33.		Định lượng <i>Listeria monocytogens</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogens</i>	2-3 CFU/ 25g 2-3 CFU/ 25 mL	ISO 11290-2:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	<b>Thực phẩm chức năng</b> <i>Functional foods</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	AOAC 980.31
35.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
36.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	2-3 CFU/ 25g 2-3 CFU/ 25 mL	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
37.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Yeasts and Moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
38.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Yeasts and Moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity more than or equal to 0,95</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
39.		Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Colony count at 30 °C</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884 - 1, 2 : 2015 (ISO 4833 - 1, 2 : 2013)
40.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 21528-2:2017
41.		<b>Thực phẩm</b> <i>Foodstuffs</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Colony count at 30 °C by the pour plate technique</i>	10 CFU/ g 1 CFU/ mL

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	<b>Thực phẩm</b> <i>Foodstuffs</i>	Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliform</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
43.		Định lượng Escherichia Coli dương tính b-glucuronidaza Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl b-d-glucuronid <i>Enumeration of b-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl b-D-glucuronide</i>	0 MPN/g 0 MPN/mL	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
44.		Định lượng Escherichia coli dương tính β-glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44oc sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β-d-glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase-positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 oc using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucuronide</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
45.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (Staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using baird-parker agar medium</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	ISO 6888-1:1999/ Amd.2:2018
46.		Phát hiện <i>Listeria monocytogens</i> <i>Detection of Listeria monocytogens</i>	LOD <sub>50</sub> : 2-3 CFU/25g (25ml)	ISO 11290-1:2017
47.		Định lượng <i>Listeria monocytogens</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogens</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	ISO 11290-2:2017

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

**LIST OF ACCREDITED TESTS**

**VILAS 238**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
48.	<b>Thực phẩm</b> <i>Foodstuffs</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique at 30°C</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	AOAC 980.31
49.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
50.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD <sub>50</sub> : 2-3 CFU/25g (25ml)	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
51.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 CFU/ mL 10 CFU/ g	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
52.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 CFU/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
53.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count method</i>	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 21528-2:2017

**Ghi chú/note:**

- TCVN: Vietnamese Standard Analytical methods
- ISO: International Organization for Standardization
- AOAC: Association of Official Analytical Chemist
- SMEWW: Standard Methods for Water and Wastewater Examination - American Public Health Association, 23<sup>rd</sup> edition, 2017